

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 596/2024/DS-PT

Ngày: 26-11-2024

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Tôn Văn Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 357/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2024/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4076/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Hồng T, sinh năm: 1958;

Nơi thường trú: Số E ngõ A, đường N, Khối Y, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An;

Địa chỉ tạm trú: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Phạm Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1956;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

2. Ông Trương Văn Đ1, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: H, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị B – Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia tỉnh B; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1937. Địa chỉ: Số E, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1959. Địa chỉ: Số D, ấp C, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 14/7/2022); có mặt.

2. Bà Phạm Thị T2, sinh năm: 1953. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

3. Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

4. Anh Trương Uyên L, sinh năm: 1985. Địa chỉ: H, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trương Uyên L: Bà Phạm Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1956. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 25/7/2023); có mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T4 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Thanh T5 - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền số 12795/QĐ-UBND ngày 05/11/2024); vắng mặt.

- Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập:

Ông Huỳnh Thanh S, sinh năm: 1949;

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Trong đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Minh T6 trình bày:

Bà Phạm Thị Hồng T là con ông Phạm Văn C, sinh năm 1915 (chết năm 1979) và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1917 (chết năm 2004). Sinh thời, ông C và bà H1 được 05 người con gồm: Phạm Thị H, Phạm Thị T3, Phạm Thị T2, Phạm Thị Ngọc Đ, Phạm Thị Hồng T. Ngoài ra, ông C, bà H1 không có con riêng hay con nuôi.

Ông C, bà H1 chết không để lại di chúc. Di sản ông C, bà H1 để lại là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.513m² tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc thửa đất này là của cha mẹ bà T tạo lập từ khi còn chiến tranh. Sau khi ông C mất, các chị em của bà T lớn lên lập gia đình riêng đi nơi khác ở. Bà T sống chung nhà với bà H1, lúc này bà Đ làm việc ở Tiền Giang. Đến năm 1982 thì bà T về Chợ L sinh sống và làm việc, bà H1 có kêu các con của bà H về chung sống. Năm 1985 bà Đ có nhà tập thể ở Bến Tre và gia đình bà Đ sinh sống ở đó, lúc này bà T2 sống với bà H1 để chăm lo cho bà H1. Năm 1986 bà T chuyển về dạy học ở G và sống với bà H1. Năm 1987 bà Đ về đui bà T đi vì bà Đ có thành kiến về việc chồng của bà T là người miền B1. Năm 1988 bà T không còn sinh sống ở trên đất, lúc này bà H1 sinh sống với vợ chồng bà Đ. Đối với phần đất tranh chấp, các thành viên trong gia đình thay nhau canh tác chứ không riêng gì bà Đ. Sau khi bà H1 chết, bà Đ là người canh tác đất.

Trước đây, bà T có nghe bà H1 nói lại là bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng không biết bà H1 được cấp GCNQSDĐ năm nào, cũng không rõ diện tích bao nhiêu. Sau khi bà H1 chết vài năm, không biết lý do vì sao bà Đ có thể làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ bà H1 sang tên bà Đ mà không có sự đồng thuận của các chị em còn lại. Khoảng cuối năm 2018, bà T có gặp bà Đ để đặt vấn đề xin một phần đất cất nhà thì bà Đ không đồng ý và bà Đ cho rằng hiện giờ bà Đ đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ nên bà T không có quyền đòi lại.

Theo bà T được biết, di sản do người chết để lại nếu không có di chúc thì muốn định đoạt phải có đầy đủ thành phần những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất thống nhất bằng văn bản mới hợp pháp. Tuy nhiên, từ khi mẹ bà T chết (năm 2004) đến nay chị em bà T chưa từng họp mặt thống nhất bằng văn bản vấn đề chia di sản nói trên. Như vậy, hiện nay bà Đ đứng tên quyền sử dụng đất thửa 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.513m² là không hợp pháp.

Đối với tờ chúc ngôn mà bà Đ cung cấp, bà T không xác định được có phải đúng là chúc ngôn của ông C hay không. Tờ chúc ngôn này cũng không có chữ ký của người viết chúc ngôn.

Đối với quy trình cấp GCNQSDĐ cho bà Đ, có những văn bản có chữ ký của bà H1 nhưng bà T khẳng định bà H1 không biết chữ, không thể ký tên vào những văn bản này và chữ ký ở hai văn bản cũng khác nhau. Ngoài ra, tại biên bản họp gia đình ngày 21/10/1999 có thể hiện các chữ ký của bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2, bà H và bà T2 xác định đó không phải chữ ký của hai bà và hai bà không có họp gia đình như biên bản thể hiện.

Như vậy xác định, ông C, bà H1 chết không để lại di chúc nên theo quy định pháp luật thì di sản phải chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông C, bà H1 gồm: bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị Ngọc Đ, bà Phạm Thị Hồng T. Cụ thể bà T yêu cầu:

1. Hủy GCNQSDĐ cấp cho bà Phạm Thị Ngọc Đ và ông Trương Văn Đ1 đối với thửa 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.513m² tọa lạc xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.513m² tọa lạc ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre thành 6 phần bằng nhau, cụ thể: $8.513\text{m}^2/6 = 1.418,8\text{m}^2$. Như vậy, bà T nhận diện tích 1.418,8m² trong tổng diện tích đất nói trên. Bà T đồng ý để bà Đ hưởng 02 kỷ phần vì bà Đ là người đang quản lý, sử dụng đất và thờ cúng ông bà. Các người con còn lại của ông C, bà H1 mỗi người được nhận 1.418,8m². Theo kết quả đo đạc thì bà T yêu cầu nhận phần đất theo đo đạc thực tế thuộc thửa 69b, diện tích 726,9m², còn phần diện tích của bà T yêu cầu còn lại thuộc thửa 69c thì bà T đồng ý để bà H đứng GCNQSDĐ. Khi nào cần nhận đất bà T sẽ tự thỏa thuận với bà H để tách ra.

Ngôi nhà của cha mẹ bà trước đây đã xuống cấp, hư hỏng, bà Đ đã tháo dỡ, cất lại nhà mới. Nhà ở, công trình kiến trúc trên đất hiện nay là của bị đơn nên bà T không tranh chấp, không có yêu cầu gì. Về hoa màu trên đất là do phía bị đơn trồng, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà thì bà đồng ý bồi thường giá trị hoa màu cho bị đơn. Đối với công sức giữ gìn, tôn tạo đất thì bà cho rằng bà Đ đã quản lý đất và hưởng huê lợi từ khi bà H1 chết nên bà không đồng ý trả công sức cho bà Đ.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là bà Phạm Thị Ngọc Đ trình bày:

Cha mẹ bà là ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị H1 có sinh được 10 người con gồm: Phạm Công N (chết năm 1953 không vợ con), Phạm Thị H, Phạm Thị P (chết lúc nhỏ), Phạm Văn P1 (chết lúc nhỏ), Phạm Thị T7 (chết lúc nhỏ), Phạm Thanh N1 (chết lúc nhỏ), Phạm Thị T2, Phạm Thị T3, Phạm Thị Ngọc Đ, Phạm Thị Hồng T.

Về nguồn gốc đất này là của ông bà nội để lại cho cha mẹ bà. Cha mẹ bà có tổng cộng khoảng 10 công đất. Thời Pháp, ông C đi kháng chiến đến 1954 về nhà sống với gia đình. Năm 1964, bót Lê L1 đóng sát mảnh đất của gia đình nên lính dọn sạch cây trái trong vườn thành khoảng trống bình địa. Đến năm 1975, miếng đất thành rừng đầy lau sậy, mặt liếp lạng ngang mặt ao. Cha mẹ bà già yếu không có sức lao động để cải tạo, trồng tía. Năm 1977, ông C cho vợ chồng bà Phạm Thị T3 khoảng 01 công đất gần sông để trồng mía cải thiện cuộc sống. Năm

1980 vợ chồng bà T3 về xã H sinh sống nên giao lại 01 công đất đó cho bà canh tác góp phần nuôi bà H1. Sau khi mẹ bà mất (năm 2004), vợ chồng bà T3 tự nguyện sung phần đất này vào việc hương hỏa, thờ tự. Năm 1979, bà công tác ở Hội V, do ông C mắc bệnh ung thư nên bà xin nghỉ dài hạn để chăm sóc ông C, đến cuối năm ông C qua đời. Khi làm đám 100 ngày của ông C, bà tìm thấy trong tủ riêng của ông C một tờ chúc ngôn, nội dung là ông C giao cho bà phải canh tác đất đai, ruộng vườn, làm ra huê lợi nuôi mẹ bà là bà H1 trong tuổi già và làm mồ mả tổ tiên, cúng giỗ hàng năm.

Sau đó, bà xin chuyển về Sở V1 để hàng ngày đi về chăm sóc bà H1 và làm vườn, ruộng. Lúc này bà H1 mắc nhiều bệnh và cần phải có người bên cạnh nên năm 1985 bà xin thôi việc, về nhà ở với bà H1. Năm 1982 bà kết hôn với ông Trương Văn Đ1 (công tác ở Sở V1), từ đó vợ chồng bà cùng nhau chăm lo ruộng vườn và chăm sóc bà H1. Cùng thời gian này, phong trào tập đoàn sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh, chính quyền vận động gia đình bà góp một công (1.000m²) đất ruộng vào tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Thấy nhà chỉ có hai mẹ con mà bà H1 già yếu bệnh tật nên tập đoàn cấp cho bà một công đất ruộng nhận khoán và là tập đoàn viên bảo đảm sản lượng, làm đầy đủ nghĩa vụ. Vì đất đai còn hoang vu nên vợ chồng bà có vay mượn 04 chỉ vàng để đầu tư, cải tạo đất. Đến khi tập đoàn giải thể, bà xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để trồng cây lâu năm. Năm 1984-1985 chính quyền trưng dụng hai mảnh đất của gia đình bà gồm 450m² và 700m² (bao gồm một con đường ra lộ rộng 2,5m; dài 45m) để làm nhà kho cho Hợp tác xã T9. Bên cạnh đó, Hợp tác xã trả một số tiền gọi là nhân công hoa lợi. Bà dùng số tiền đó để làm mộ cho cha, ông bà nội và mua cho bà H1 một áo quan. Năm 1987 Hợp tác xã Thương nghiệp giải thể, Ủy ban bán lại phần đất trên để thu hồi vốn. Chồng bà là ông Đ1 đi vay mượn bạn bè có được 2,5 chỉ vàng nộp cho Ủy ban nhân dân xã để phần đất đó trở lại gia đình như cũ. Hàng năm bà phải thuê người để bồi đắp, săn sóc vườn, cải tạo, tu bổ đất. Năm 1992 bà đề nghị bà H1 cắt chia cho bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị T2 hai mảnh đất liền kề gần lộ có diện tích khoảng 750m² và 685m² với điều kiện mỗi người góp 10 lít gạo/tháng để góp phần nuôi dưỡng bà H1 nhưng không ai đóng góp gì.

Bà đã bỏ ra rất nhiều công sức, tiền bạc mới có phần đất cho huê lợi như hiện tại. Suốt 43 năm bà đã gìn giữ phần đất này. Bà T không có cơ sở để khởi kiện chia thừa kế vì thừa đất này không còn là di sản từ năm 1999. Bà và ông Trương Văn Đ1 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất vào ngày 25/10/2010. Toàn bộ diện tích đất là thuộc quyền sử dụng của bà và ông Trương Văn Đ1. Bà muốn bảo toàn phần đất này đúng như tâm nguyện cuối cùng của cha bà. Bà đã trực tiếp canh tác đất, từ khi bà H1 còn sống đã giao quyền sử dụng đất cho bà. Bà H1 ốm đau nên tài sản

trên đất là do bà tôn tạo, gìn giữ nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Ngọc Đ và ông Trương Văn Đ1 trình bày:

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông C, bà H1 nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chia di sản của bà H1 đối với toàn bộ diện tích đất là không phù hợp.

Xem xét áp dụng thời hiệu trong việc chia thừa kế: Ông C chết năm 1979, bà T khởi kiện vào tháng 7/2022, do đó yêu cầu chia thừa kế của ông C đã hết thời hiệu theo Điều 623 Bộ luật Dân sự. Hết 30 năm thì người nào đang quản lý, sử dụng thì được giao quyền sử dụng đất, vì vậy phần di sản của ông C thuộc về bà Đ theo quy định.

Thời hiệu chia thừa kế của bà H1 vẫn còn, tuy nhiên, lúc bà H1 còn sống đã định đoạt phần tài sản của mình thể hiện ở biên bản họp mặt gia đình, biên bản ủy quyền thể hiện ý chí của bà H1. Nguyên đơn cho rằng, tòa ủy quyền không có giá trị pháp lý thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nội dung của Tòa ủy quyền chứ không riêng ở chữ “Tờ ủy quyền”. Ý kiến của bà H1 là “thay thế tôi đứng tên quyền sử dụng đất”, ý chí của bà H1 là giao quyền sử dụng đất cho bà Đ. Về biên bản họp mặt gia đình, qua ghi nhận, xác minh ý kiến của người trực tiếp tham gia xác nhận biên bản này, cụ thể là ông Nguyễn Văn K là người xác nhận ý kiến của bà H1, ông trình bày là được nghe bà H1 nói giao quyền sử dụng đất cho bà Đ. Do đó, tài sản của bà H1 trong phần tài sản chung của vợ chồng bà H1 đã định đoạt rất rõ, thể hiện ở biên bản, đề nghị của Ủy ban nhân dân xã H, tính pháp lý nhất là Ủy ban nhân dân huyện G đã chuyển tên người sử dụng đất từ bà H1 sang bà Đ.

Như vậy, toàn bộ tài sản của ông C, bà H1 thì phần của ông C đã hết thời hiệu, phần của bà H1 đã được bà H1 định đoạt trước khi bà H1 chết. Bà Đ là người trực tiếp, quản lý đất từ trước đến nay. Việc bà Đ trình bày về việc đưa đất vào Hợp tác xã, sau đó nhận đất lại chứng tỏ là Đ đã trực tiếp quản lý đất trên 30 năm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Công nhận bà Đ, ông Đ1 sử dụng đất hợp pháp. Trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giá trị cây trồng trên đất và công sức cải tạo làm tăng giá trị đất của bà Đ, ông Đ1.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03/8/2022, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Bà Phạm Thị H là con của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H1. Ông C, bà H1 đã qua đời, có để lại di sản gồm 01 căn nhà và một thửa đất có diện tích 8.513m² thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà H1 chết vào năm 2004, thời điểm đó người đang sống chung với bà H1 là bà Phạm Thị Ngọc Đ tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà và thửa đất nói trên cho đến nay, không có ý định chia di sản thừa kế cho chị em theo pháp luật vì bà H1 qua đời không để lại di chúc. Tờ chúc ngôn bà T cung cấp, bà H không xác định là của ông C vì theo quy định pháp luật di chúc phải có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tờ chúc ngôn mà bà Đ cung cấp không có công chứng nên không đúng theo quy định pháp luật.

Về quá trình sử dụng đất, bà Đ không trực tiếp canh tác đất từ năm 1979 như bà Đ trình bày. Năm 1985 bà T2 là người ở trên đất vì lúc này bà H1 sinh sống với bà Đ ở Bến Tre. Năm 1986 bà T về ở trên đất với bà H1, đến năm 1989 bà T đi nơi khác sinh sống, bà H1 ở trên đất với bà Đ. Năm 1991 bà H1 có cho bà H một phần đất khoảng 800m² và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998 nhưng sau khi đo đạc năm 2004 và trích lục thì diện tích chỉ còn 683,3m². Bà Đ trình bày khi sử dụng đất thì đất còn là lau sậy, hoang vu là không đúng vì ông C, bà H1 đã có cải tạo đất, sau khi giải phóng thì tiếp tục trồng cây trên đất.

Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.514,5m² tọa lạc tại xã H là di sản của cha mẹ bà H để lại nên bà H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bà H yêu cầu nhận 1.418,8m² theo đo đạc thực tế là thửa 69c diện tích 3.226,6m² trong đó gồm phần diện tích bà H yêu cầu, phần diện tích bà T2 yêu cầu và một phần diện tích bà T yêu cầu. Bà H sẽ đại diện nhận đất và đứng tên GCNQSDĐ đối với phần đất này. Trường hợp sau này bà H, bà T2, bà T có yêu cầu nhận đất thì các bà sẽ tự thỏa thuận với nhau. Đồng thời bà H yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho bà Phạm Thị Ngọc Đ, ông Trương Văn Đ1 đối với thửa đất nêu trên vào ngày 25/10/2010.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03/8/2022, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T2 và người đại diện theo uỷ quyền là ông Huỳnh Minh T6 trình bày:

Bà T2 thống nhất với lời trình bày của bà T về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất. Thửa đất thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.514,5m² là di sản của cha mẹ bà để lại nên bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bà T2 yêu cầu nhận 1.418,8m², theo đo đạc thực tế là thửa 69c, diện tích 3.226,6m², trong đó gồm phần của bà T2 yêu cầu, phần của bà H yêu cầu và một phần diện tích của bà T yêu cầu. Bà T2 thống nhất để bà H đứng tên GCNQSDĐ đối với phần diện tích này. T8 nhọp sau này bà T2, bà H, bà T có yêu cầu nhận đất thì các bà sẽ tự

thỏa thuận với nhau. Đồng thời bà T2 yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho bà Phạm Thị Ngọc Đ, ông Trương Văn Đ1 đối với thửa đất nêu trên vào ngày 25/10/2010.

Tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 trình bày:

Bà đồng ý với lời trình bày của bà Phạm Thị Ngọc Đ về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất. Năm 1977 cha mẹ bà là ông C, bà H1 có cho bà khoảng 01 công đất để trồng mía. Đến năm 1979 – 1980 bà nhượng phần đất này lại cho bà Đ để bà Đ canh tác, chăm sóc bà H1 lúc tuổi già, bà về quê chồng sinh sống tại xã H. Đối với phần đất thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.514,5m² tọa lạc xã H hiện do bà Đ, ông Đ1 đứng tên GCNQSDĐ bà không tranh chấp, không yêu cầu gì. Trường hợp Tòa án chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, bà cũng yêu cầu được nhận 01 kỷ phần nhưng bà đồng ý giao lại cho bà Đ để làm hương hỏa thờ cúng ông bà.

Về tờ chúc ngôn mà bà Đ cung cấp, bà xác nhận đúng là chúc ngôn của cha bà là ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:

Ngày 23/12/1999, Ủy ban nhân dân huyện C1 GCNQSDĐ cho hộ Phạm Thị Ngọc Đ, diện tích 7.900m², gồm thửa số 694, 695, 696, tờ bản đồ số 4 tại xã H.

Năm 2004, xã H tiến hành đo đạc tọa độ để cấp đổi GCNQSDĐ. Năm 2010, hộ Phạm Thị Ngọc Đ đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất cây lâu năm, diện tích 1.000m² thuộc thửa đất số 696, tờ bản đồ số 4, xã H được Ủy ban nhân dân huyện C2 GCNQSDĐ đất theo đo đạc tọa độ cho bà Phạm Thị Ngọc Đ và ông Trương Văn Đ1 với tổng diện tích là 8.514,5m² thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, xã H.

Việc cấp GCNQSDĐ năm 1999 cho hộ bà Phạm Thị Ngọc Đ và cấp đổi GCNQSDĐ cho bà Phạm Thị Ngọc Đ, ông Trương Văn Đ1 ngày 25/10/2010 là đúng trình tự, thủ tục quy định.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T là ông Huỳnh Minh T6 trình bày:

Bà T yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị H1 (chết năm 2004) để lại là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.514,5m² tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hiện con của ông C, bà H1 gồm các chị em ruột còn sống là bà

H, bà T2, bà T, bà Đ, bà T3, các người con khác đã chết khi còn nhỏ, không có gia đình nên xác định hàng thừa kế là 05 người nêu trên. Nguồn gốc đất các bên thừa nhận là của ông C, bà H1 thời còn chiến tranh. Tuy nhiên, ông C chết năm 1979, trước năm 1979 đất tranh chấp chưa được cấp cho ông C, bà H1. Sau khi ông C chết, bà H1 tiếp tục sử dụng đất. Năm 1998 bà H1 đã già yếu, sức khoẻ kém, sống chung với bà Đ, những người con khác sống riêng tư nhưng thỉnh thoảng có về thăm bà H1. Không biết lý do vì sao bà Đ được cấp GCNQSDĐ vào năm 1999. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ chỉ có Tờ uỷ quyền ngày 15/10/1998 và Tờ họp mặt gia đình ngày 21/10/1999 để làm thủ tục sang tên. Mặt khác, 02 người con của bà H1 là bà H và bà T2 không biết việc làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ bà H1 sang bà Đ. Thời điểm 1998-1999 Luật đất đai năm 1993 đang có hiệu lực, các biểu mẫu khi thực hiện chuyển quyền sử dụng đất phải theo quy định pháp luật, ít nhất phải có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng, chứng thực. Hơn nữa, chữ ký Hôi trong biên bản họp mặt gia đình thì bà T, bà H, bà T2 không thừa nhận vì bà H1 không biết chữ. Thời điểm này bà H1 đã 81-82 tuổi mắt mờ, sức yếu không còn minh mẫn, không thể chủ trì họp gia đình để chuyển quyền sử dụng đất. Biên bản họp mặt gia đình ngày 21/10/1999 bà Đ thừa nhận không phải chữ ký của bà H, bà T2, bà T3 nên biên bản này không phù hợp. Vì nếu họp mặt gia đình phải có sự có mặt của tất cả các thành viên trong gia đình và phải cùng ký tên vào biên bản. Ông Đ1 là chồng bà Đ là người ghi biên bản nên không khách quan. Xác nhận của cán bộ xã sau Tờ uỷ quyền có nội dung “Nội dung đơn uỷ quyền của bà H1... do tuổi cao sức yếu là đúng” như vậy là xác nhận nội dung gì và xác nhận sau ngày viết Giấy uỷ quyền thì cũng không đảm bảo tính khách quan. Ngoài ra, không có người chứng kiến mà chỉ có xác nhận nên không có giá trị. Ý nghĩa của uỷ quyền nghĩa là A uỷ quyền cho B thực hiện công việc gì đó thay cho A, chưa có quy định uỷ quyền sử dụng đất từ người này sang người kia, người uỷ quyền chết thì giấy này mất giá trị pháp lý. Do đó, việc chuyển quyền sử dụng đất từ bà H1 sang bà Đ là không đúng. Sau đó từ bà Đ sang tên bà Đ và ông Đ1 cũng không đúng vì ông Đ1 không phải là người tạo lập tài sản. Vợ chồng bà Đ không mua đất nên ông Đ1 cùng đứng tên quyền sử dụng đất với bà Đ là không phù hợp. Về di chúc của ông C mà bà Đ cung cấp không có chữ ký của ông C, không có xác nhận, bà T cũng không thừa nhận nên không phải là chứng cứ để xem xét. Giấy trả tiền công huê lợi là bản phô tô do bà Đ cung cấp, không có bản gốc, không có giá trị pháp lý, do đó đề nghị không xem xét về việc đất đưa vào Hợp tác xã sau đó khoán lại cho bà Đ như bà Đ trình bày. Bà T xác định, việc cấp GCNQSDĐ cho bà H1 năm 1998 là đúng quy định pháp luật. Mặc dù đất có nguồn gốc là của ông C và bà H1, tuy nhiên, tại thời điểm bà H1 được cấp GCNQSDĐ thì không còn là di sản của ông C nên việc bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu là không đúng. Việc cấp GCNQSDĐ từ bà H1 sang bà Đ, từ bà Đ sang bà Đ và ông Đ1 là không đúng, không có giá trị pháp lý nên di sản vẫn còn

như ban đầu. Do đó, bà T có yêu cầu khởi kiện, bà H, bà T2 có yêu cầu độc lập được chia thừa kế tài sản của bà H1 để lại đối với thửa đất đang tranh chấp là có sơ sở, phù hợp quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà T đồng ý để bà Đ hưởng 02 kỷ phần vì bà Đ là người thờ cúng ông bà. Các người con còn lại của ông C, bà H1 mỗi người được nhận 1.418,8m². Theo kết quả đo đạc thì bà T yêu cầu nhận phần đất theo đo đạc thực tế thửa 69b diện tích 726,9m², còn phần diện tích của bà T yêu cầu còn lại thuộc thửa 69c thì bà T, bà H, bà T2 cùng đứng tên GCNQSDĐ. Khi nào cần nhận đất bà T sẽ tự thỏa thuận với bà H, bà T2 để tách ra. Về nhà ở, công trình kiến trúc là của bị đơn nên bà T không tranh chấp. Về hoa màu trên đất là do phía bị đơn trồng, trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì bà T đồng ý bồi thường giá trị hoa màu cho bị đơn. Đối với công sức giữ gìn, tôn tạo đất thì bà T cho rằng bà Đ đã quản lý đất và hưởng huê lợi từ khi bà H1 chết nên bà T không đồng ý trả công sức cho bà Đ.

Đối với yêu cầu huỷ các GCNQSDĐ cấp cho bà Đ và ông Đ1 thì nguyên đơn xin rút yêu cầu. Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh GCNQSDĐ phù hợp với án tuyên.

Ông đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà T2 thì bà T2 thống nhất với ý kiến của bà T.

Bị đơn bà Đ trình bày:

Di sản của mẹ bà là 01ha chứ không phải 8.514,5m² như nguyên đơn trình bày. Nhưng do cha mẹ bà đã cho bà H, bà T2 nên còn lại diện tích này. Bà là người cùng sử dụng đất với bà H1 từ khi ông C chết. Ngày 23/12/1999 Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0831 ngày 10/9/1992 của mẹ bà là Nguyễn Thị H1 để cấp GCNQSDĐ cho hộ Phạm Thị Ngọc Đ và bà đã được cấp GCNQSDĐ ngày 23/12/1999. Năm 2010 bà thực hiện thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ, bà và ông Trương Văn Đ1 cùng đứng tên GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số 218607 cấp ngày 25/10/2010 nên đây không còn là di sản như nguyên đơn trình bày.

Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện G, Ủy ban nhân dân xã H cũng xác nhận việc cấp GCNQSDĐ qua các giai đoạn là đúng trình tự, thủ tục.

Phần diện tích 8.514,5m² thửa 69, tờ bản đồ 19 của ông C, bà H1 thì mỗi người ½ là 4.257,25m². Ông C chết năm 1979 đã hết thời hiệu khởi kiện nên phần diện tích 4.257,25m² thuộc quyền sử dụng của bà là người đang trực tiếp quản lý di sản. Phần của bà H1 đã cho bà vào năm 1999 thể hiện ở biên bản họp gia đình ngày 21/10/1999. Bà H1 cũng đã đến UBND xã trình bày nguyện vọng của bà, được chính quyền địa phương chứng thực. Thời điểm bà H1 lớn tuổi, già yếu đến khi chết, bà đã lo chu đáo từ thuốc thang đến tang ma. Hiện nay bà vẫn chịu trách

nhiệm hương hỏa, cúng giỗ ông bà, cha mẹ. Từ năm 1999 đến khi bà H1 chết, bà H1 không có văn bản khác thay thế văn bản tặng cho đó. Từ năm 2004 đến nay không ai có ý kiến hay tranh chấp gì chứng tỏ các chị em đã đồng thuận. Tóm lại, thừa đất tranh chấp không còn là di sản nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn ông Đ1 trình bày:

Ông thông nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Phạm Thị Ngọc Đ. Bà Phạm Thị Hồng T không có cơ sở khởi kiện chia thừa kế thừa đất tranh chấp vì thực tế $\frac{1}{2}$ diện tích thừa đất là phần của ông C (cha vợ của ông) đã hết thời hiệu khởi kiện; còn lại $4.257,25m^2$ của bà H1 (mẹ vợ của ông) không còn là di sản qua những biến động khách quan theo thời gian khi ông C chết năm 1979 đến bà H1 chết năm 2004. Năm 1977 lúc ông C còn sống có cho bà T3 một phần đất khoảng $500m^2$. Việc tặng cho này được thể hiện trong Chúc ngôn của ông C, bà H1 cũng đã nêu rõ ý chí trong biên bản họp gia đình mà nội dung thực chất là hợp đồng tặng cho có điều kiện ngày 21/10/1999 được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực sau khi bà H1 đến Ủy ban nhân dân xã trình bày nguyện vọng. Như vậy $500m^2$ của bà T3 phải được trừ ra trong số đất của bà H1, số đất của bà H1 còn lại là $3.757,25m^2$. Năm 1982 gia đình có đưa vào tập đoàn sản xuất nông nghiệp $1.000m^2$ đất ruộng, khi đo đạc thực tế có diện tích $1.614,5m^2$. Phần diện tích này không thuộc quyền quản lý của gia đình nữa vì đã thay đổi phương thức sản xuất, quan hệ sản xuất. Tập đoàn khoán lại cho bà Đ là lao động chính. Sau khi Tập đoàn giải thể, ông và bà Đ đã trực tiếp canh tác, sử dụng ngay tình, liên tục, công khai từ đó đến nay đã gần 40 năm và đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số đất còn lại là $3.757,25m^2 - 1.614,5m^2 = 2.142,75m^2$. Ngày 23/12/1999 Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ của bà H1 để cấp GCNQSDĐ cho hộ Phạm Thị Ngọc Đ là người đồng sử dụng. Như vậy, mỗi người được $\frac{1}{2}$ diện tích là $1.071,375m^2$.

Năm 1984 – 1985 chính quyền địa phương trưng dụng hai phần đất tổng diện tích là $1.150m^2$ để làm nhà kho chứa đường cho Hợp tác xã mua bán xã H. Bà H1 đã đồng ý bán số đất của bà H1. Như vậy, số đất Hợp tác xã mua bán trưng dụng đã âm vào số đất của bà Phạm Thị Ngọc Đ được quyền sử dụng ($1.150m^2 - 1.071,375m^2 = 78,625m^2$). Trong biên bản bàn giao đất và hoa lợi ngày 03/7/1985 giữa đại diện chính quyền xã và gia đình ở mục 2 có ghi “Hoa lợi: dứa và chuối” “kể từ giờ phút này sau khi lập bảng xong quyền sở hữu thuộc về bên A kể cả đất và hoa lợi”. Như vậy, di sản của bà H1 đã hết. Năm 1987, Hợp tác xã giải thể, ông đã mua lại với giá 2,5 chỉ vàng và vợ chồng ông đã trực tiếp quản lý, canh tác từ đó đến nay đã 36 năm. Trong đơn đăng ký Quyền sử dụng đất ngày 24/10/1998 của bà Phạm Thị Ngọc Đ có khai: *Họ tên (vợ, chồng) của hộ gia đình: Trương*

Văn Đ1. Như vậy, phần đất ruộng 1.614,5m² được Tập đoàn khoán và hai phần đất ông mua lại sau khi Hợp tác xã mua bán giải thể có diện tích 1.150m² phải được xem là vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà Phạm Thị Ngọc Đ và ông Trương Văn Đ1, không còn là di sản như bà T khởi kiện. Đó đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định (tóm tắt):

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2 về việc yêu cầu bà Phạm Thị Ngọc Đ, ông Trương Văn Đ1 chia thừa kế tài sản là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.514,5m² tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Phạm Thị Hồng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2 về hủy GCNQSDĐ cấp cho ông Trương Văn Đ1, bà Phạm Thị Ngọc Đ đối với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.514,5m² tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 26/8/2024, nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 04/9/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa giữ nguyên theo quan điểm kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm.

Những người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Hồng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị Thu G nguyên kháng cáo và thống nhất kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 không đồng ý với kháng cáo của bà T, bà H, bà T2; không đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Hồng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T, xét kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2, xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T, đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2; Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 04/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại các điều 285, 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện G.

[2] Về nội dung:

[2.1] Cụ Phạm Văn C và cụ Nguyễn Thị H1 có tất cả 10 người con gồm: Phạm Công N (chết năm 1953, không có vợ con), Phạm Thị H, Phạm Thị P (chết lúc nhỏ), Phạm Văn P1 (chết lúc nhỏ), Phạm Thị T7 (chết lúc nhỏ), Phạm Thanh N1 (chết lúc nhỏ), Phạm Thị T2, Phạm Thị T3, Phạm Thị Ngọc Đ, Phạm Thị Hồng T. Ngoài ra, cụ C và cụ H1 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Điều

này được các đương sự thừa nhận và phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ C, cụ H1 gồm 05 người là bà H, bà T2, bà T, bà Đ và bà T3.

[2.2] Giữa cụ C và cụ H1 tồn tại hôn nhân thực tế theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Các đương sự trình bày thống nhất về nguồn gốc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.514,5m² (thửa cũ số 694, 695, 696, cùng tờ bản đồ số 4, diện tích 7.900m²) tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là do cụ C và cụ H1 cùng tạo lập. Căn cứ quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì *“Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”*, do đó, có cơ sở xác định thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19 là tài sản chung của vợ chồng cụ C, cụ H1.

Cụ C chết năm 1979 không để lại di chúc. Mặc dù bà Đ có cung cấp cho Tòa án Tờ chúc ngôn có nội dung *“Tờ chúc ngôn của cha là Phạm Văn C...”* để làm cơ sở giải quyết vụ án nhưng đây là bản phô tô, không có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bà T, bà T2, bà H cũng không xác định tờ chúc ngôn này có phải của cụ C viết hay không, vì vậy, Tờ chúc ngôn này không có giá trị chứng minh. Hơn nữa, theo Tờ chúc ngôn *“Phạm Ngọc Đ quản lý toàn bộ ruộng vườn, nhà cửa, đồ đạc để làm thêm ra nuôi dưỡng má bây trong lúc tuổi già...”*, hoàn toàn không có nội dung nào thể hiện cụ C cho bà Đ phần đất hiện nay đang tranh chấp.

Sau khi cụ C chết, cụ H1 đã tiến hành đăng ký kê khai để được cấp GCNQSDĐ. Ngày 10/9/1992, cụ H1 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp GCNQSDĐ lần đầu đối với các thửa đất số 694 (diện tích 300m², loại đất T), 695 (diện tích 6.600m², loại đất CN), 696 (diện tích 1.000m², loại đất 2L), tổng diện tích 7.900m², cùng tờ bản đồ số 4. Việc cấp GCNQSDĐ là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, thời điểm cụ H1 được cấp GCNQSDĐ các con của cụ H1 là bà H, bà T2, bà T, bà Đ, bà T3 đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì. Như vậy, tài sản chung của vợ chồng cụ C, cụ H1 đã chuyển thành tài sản riêng của cụ H1 kể từ thời điểm cụ H1 được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ.

Bà Đ cho rằng, trong tổng diện tích đất nêu trên có khoảng 1.000m² đất do bà Đ mua lại của Hợp tác xã nhưng bà Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này của bà Đ.

Cụ H1 chết năm 2004 nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ H1 chết để lại vẫn còn. Do phần đất nêu trên không được xác định

là di sản do cụ C chết để lại nên không áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ C theo yêu cầu của phía bị đơn.

[2.3] Xét tính hợp pháp của việc chuyển quyền sử dụng đất từ cụ H1 sang bà Đ, thấy rằng:

Cụ H1 là chủ sử dụng hợp pháp các thửa đất số 694, 695, 696, cùng tờ bản đồ số 4 nên có các quyền của người sử dụng đất quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 1993. Việc cụ H1 định đoạt quyền sử dụng đất này không cần thiết phải có sự đồng ý của tất cả những người con của cụ H1.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Ngày 23/12/1999, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 1030/QĐ-UB về việc thu hồi và cấp GCNQSDĐ, theo đó, thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Nguyễn Thị H1 vào ngày 10/9/1992 để cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Phạm Thị Ngọc Đ với lý do cụ H1 già mất sức lao động nên giao quyền sử dụng đất cho con là Phạm Thị Ngọc Đ, căn cứ “Tờ ủy quyền” lập ngày 15/10/1998 của cụ H1 có nội dung *“tôi xin ủy quyền cho con gái tôi là Phạm Thị Ngọc Đ (42 tuổi, giấy chứng minh nhân dân số 320564239, cấp ngày 27.4.1981) được thay thế tôi đứng tên sở quyền sử dụng đất. Đó là thực tế nguyện vọng thiết tha của tôi. Mong quý ban chấp thuận để gia đình tôi được hoàn thành thủ tục xin cấp sổ quyền sử dụng đất”*. Ở cuối tờ ủy quyền này có chữ ký, chữ viết họ tên cụ Nguyễn Thị H1. Xét tờ ủy quyền này được lập thành văn bản, là hình thức của hợp đồng tặng cho tài sản, theo đó cụ H1 đồng ý tặng cho bà Đ phần diện tích đất 7.900m² do cụ H1 đứng tên là phù hợp quy định tại Điều 461 Bộ luật Dân sự năm 1995. Phía bà T cho rằng cụ H1 không biết chữ, không thể ký tên trên tờ ủy quyền này và có yêu cầu giám định chữ ký nhưng bà T không có tài liệu chứng minh nên đã rút lại yêu cầu giám định chữ ký của cụ H1 trong tờ ủy quyền. Xét mặc dù chữ ký của cụ H1 trong tờ ủy quyền không được chứng thực, song tờ ủy quyền này đã được địa chính Ủy ban nhân dân xã H xác nhận *“Nội dung đơn ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1... ủy quyền sử dụng đất cho con là Phạm Thị Ngọc Đ cùng hộ khẩu với lý do tuổi cao sức khỏe yếu là đúng”* và được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp GCNQSDĐ các thửa đất số 694, 695, 696, cùng tờ bản đồ số 4, diện tích 7.900m² cho hộ bà Phạm Thị Ngọc Đ vào ngày 23/12/1999 và bà Đ đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất ổn định từ thời điểm đó cho đến khi bà T có tranh chấp về thừa kế vào năm 2022. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà Đ, ông Đ1 đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật, chuyển mục đích sử dụng đất, xây cất nhà ở kiên cố, trồng cây lâu năm trên đất, không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Thời điểm cụ H1 còn sống cũng không có ý kiến phản đối, điều đó thể hiện ý chí của cụ H1 là đã cho bà Đ phần đất nêu trên. Do đó, Hội đồng xét

xử công nhận hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H1 và bà Đ. Từ đó, xác định việc Ủy ban nhân dân huyện G cấp GCNQSDĐ các thửa đất số 694, 695, 696, cùng tờ bản đồ số 4, diện tích 7.900m² cho hộ bà Phạm Thị Ngọc Đ vào ngày 23/12/1999 là đúng quy định.

Năm 2004, xã H tiến hành đo đạc tọa độ thành lập bản đồ địa chính chính quy để cấp đổi GCNQSDĐ trên địa bàn xã thì thửa đất số 694, 695, 696, cùng tờ bản đồ số 4 có thửa tọa độ là thửa 69, tờ bản đồ số 19.

Năm 2010, hộ bà Phạm Thị Ngọc Đ đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất diện tích 1.000m² thửa 696, tờ bản đồ số 4 (thửa tọa độ thuộc một phần thửa 69, tờ bản đồ số 19) từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp đổi GCNQSDĐ đứng tên bà Phạm Thị Ngọc Đ và ông Trương Văn Đ1 với diện tích 8.514,5m² thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 19.

Như vậy, quyền sử dụng đất tại thửa 69, tờ bản đồ số 19 nêu trên không còn là di sản của cụ H1 để lại. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu độc lập của bà T2, bà H về việc chia di sản thừa kế là không có cơ sở chấp nhận như cấp sơ thẩm đã giải quyết là phù hợp.

Bà T, bà T2, bà H kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không chấp nhận.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm có cùng nội dung như kháng cáo của bà T, bà T2, bà H, như đã phân tích nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định và căn cứ trên, không chấp nhận kháng cáo của bà T, bà T2, bà H; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (tuy nhiên có điều chỉnh về căn cứ pháp luật áp dụng).

[3] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2.

Không chấp nhận kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 04/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 623, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 461, 463, 636, 637, 655, 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ các điều 147, 157, 165, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng T; Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2 về việc yêu cầu bà Phạm Thị Ngọc Đ và ông Trương Văn Đ1 chia thừa kế tài sản đối với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.514,5m² tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phạm Thị Hồng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2 về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Phạm Thị Ngọc Đ và ông Trương Văn Đ1 đối với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.514,5m² tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chi phí tố tụng:

Bà Phạm Thị Hồng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2 mỗi người phải chịu 2.343.666 (hai triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng nên buộc bà T2, bà H mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền 2.343.666 (hai triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng.

Ghi nhận bà Phạm Thị Ngọc Đ, ông Trương Văn Đ1 đã nộp xong chi phí tố tụng đo đạc, định giá, thu thập quy trình chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền là 11.307.000 (mười một triệu ba trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Hồng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Hồng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T2 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thế Hồng